

Số: 134/ĐA-UBND

An Giang, ngày 18 tháng 02 năm 2025

ĐỀ ÁN

Thành lập Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang trên cơ sở hợp nhất Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Phần I

SỰ CẦN THIẾT, CƠ SỞ PHÁP LÝ

I. SỰ CẦN THIẾT

Trên cơ sở đánh giá thực trạng về tổ chức bộ máy, những hạn chế, khó khăn trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao, Sở Tài nguyên và Môi trường - Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn nhận thấy phải tiếp tục thực hiện việc sắp xếp, kiện toàn lại bộ máy đồng bộ, giảm bớt đầu mối, quy mô các phòng bên trong cho phù hợp, chức năng, nhiệm vụ không rời rạc, không trùng lặp, không chồng chéo; tạo sự đồng bộ, thống nhất trong chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo Sở, sự chuyên môn hóa trong công tác tham mưu. Gắn với tinh giản biên chế công chức, xây dựng đội ngũ công chức, nâng lên về phẩm chất chính trị đạo đức, trình độ, năng lực.

Việc thành lập Sở Nông nghiệp và Môi trường trên cơ sở hợp nhất Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là yêu cầu cần thiết; theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đảm bảo đúng nội dung định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy theo yêu cầu của Bộ Chính trị, Ban Chỉ đạo của Chính phủ, Tỉnh ủy và đảm bảo theo quy định.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ

Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính;

Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định vị trí việc làm và biên chế công chức;

Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế;

Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;

Thông tư số 05/2021/TT-BTNMT ngày 29 tháng 05 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Thông tư số 30/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

Công văn số 05/CV-BCĐTKNQ18 ngày 12 tháng 01 năm 2025 của Ban Chỉ đạo về tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW của Chính phủ về việc bổ sung, hoàn thiện phương án sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

Công văn số 7968/BNV-CCVC ngày 08 tháng 12 năm 2024 của Bộ Nội vụ về định hướng xây dựng phương án bố trí, sắp xếp cán bộ, công chức, viên chức và người làm việc chế độ hợp đồng lao động khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính;

Kế hoạch số 210-KH/TU, ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy hệ thống chính trị tỉnh An Giang;

Kết luận số 250-KL/TU, ngày 23 tháng 01 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về điều chỉnh Kế hoạch định hướng và cho ý kiến dự thảo các đề án sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy hệ thống chính trị tỉnh An Giang;

Thông báo số 725-TB/TU, ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Tỉnh ủy kết luận hội nghị chuyên đề Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XI.

Phần II

THỰC TRẠNG TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ HOẠT ĐỘNG

I. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC BỘ MÁY, BIÊN CHẾ, VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN; CƠ SỞ VẬT CHẤT, TÀI CHÍNH

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

1.1. Tổ chức bộ máy, biên chế

1.1.1. Tổ chức bộ máy

a) Lãnh đạo Sở: 04 người, gồm Giám đốc và 03 Phó Giám đốc Sở.

b) Phòng chuyên môn có 06 phòng gồm:

(1) Văn phòng;

(2) Thanh tra;

(3) Phòng Kế hoạch - Tài chính;

(4) Phòng Khoáng sản, Nước và Biến đổi khí hậu;

(5) Phòng Quản lý đất đai;

(6) Phòng Quản lý môi trường.

c) Đơn vị sự nghiệp có 04 đơn vị gồm:

(1) Văn phòng Đăng ký đất đai;

(2) Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật tài nguyên môi trường;

(3) Trung tâm Phát triển quỹ đất;

(4) Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường.

d) Đơn vị khác: Ban Quản lý dự án hợp tác giữa An Giang và Thụy Điển.

1.1.2. Biên chế

Căn cứ Quyết định số 2040/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2025 và Quyết định số 2041/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc giao số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước, hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp công lập và các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ trên địa bàn tỉnh năm 2025, trong đó:

- Biên chế công chức giao trong năm 2025: 65 biên chế (*hiện có mặt 56 công chức và 04 hợp đồng lao động*).

- Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước giao trong năm 2025: 51 người (*hiện có mặt 41 viên chức và 01 hợp đồng lao động*).

- Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp đối với đơn vị sự nghiệp tự chủ chi thường xuyên của 02 đơn vị theo quyết định phê duyệt đề án là 632 viên chức (*hiện có mặt 566 người, trong đó có 240 viên chức, hợp đồng lao động 326 người*).

Chi tiết như sau:

Stt	Tổ chức	Biên chế công chức/số	HĐLĐ theo Nghị	Có mặt đến thời điểm làm Đề án	Lãnh đạo	Ghi chú
-----	---------	-----------------------	----------------	--------------------------------	----------	---------

		lượng người làm việc giao năm 2025	định số 111/2022/NĐ-CP	Công chức/ người làm việc	HĐLĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	Cấp trưởng	Cấp phó	
I	Tổ chức hành chính							
1	Ban Giám đốc	5		4		1	3	
2	Văn phòng sở	8	5	6	4	1	2	
3	Thanh tra	9		9		1	2	
4	Phòng Kế hoạch - Tài chính	8		7		1	1	
5	Phòng Khoáng sản, Nước và Biến đổi khí hậu	9		8		1	2	
6	Phòng Quản lý đất đai	15		12		1	2	
7	Phòng Quản lý môi trường	11		10		1	2	
Tổng số		65	5	56	4	7	14	
II	Đơn vị sự nghiệp công lập							
1	Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường	20	1	16	1		2	Mức độ tự chủ nhóm 3
2	Trung tâm Phát triển quỹ đất	31		25		1	2	Mức độ tự chủ nhóm 3
3	Văn phòng Đăng ký đất đai	537		170	282	1	3	Mức độ tự chủ nhóm 2
4	Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật tài nguyên môi trường	95		69	42	1	1	Mức độ tự chủ nhóm 2
Tổng số		683	1	280	325	3	8	

1.2. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn

1.2.1. Vị trí, chức năng

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường gồm: đất đai; tài nguyên nước; tài nguyên khoáng sản, địa chất; môi trường; khí tượng thủy văn;

biến đổi khí hậu; đo đạc và bản đồ; quản lý và tổ chức thực hiện các dịch vụ công về các lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng của Sở theo quy định của pháp luật.

Sở có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản riêng, chịu sự chỉ đạo, quản lý và điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2.2. Nhiệm vụ, quyền hạn

Nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện theo Thông tư 05/2021/TT-BTNMT ngày 29 tháng 05 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và Điều 2 Quyết định số 50/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang.

1.3. Cơ sở vật chất, tài chính

1.3.1. Cơ sở vật chất

- Trụ sở làm việc đặt tại số 83, đường Trần Quang Diệu, phường Mỹ Hòa, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Trụ sở làm việc số 822, đường Trần Hưng Đạo, tổ 14, khóm Bình Khánh 3, phường Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang do Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật tài nguyên môi trường đang quản lý sử dụng.

- Trụ sở làm việc số 837, đường Trần Hưng Đạo, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

- Trạm Quan trắc Môi trường nước xuyên biên giới tỉnh An Giang, ấp Tân Thạnh, thị trấn Long Bình, huyện An Phú, tỉnh An Giang;

- Trung tâm Phát triển quỹ đất, Số 45 Nguyễn Văn Cung, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

- Trung tâm Phát triển quỹ đất (hiện nay là Văn phòng Ban Điều hành Chương trình hợp tác giữa An Giang và Thụy Điển), số 42 Phan Đình Phùng, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Các trang thiết bị, phương tiện làm việc được mua sắm, sử dụng theo đúng quy định của pháp luật.

1.3.2. Tài chính

Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của chính phủ; Thông tư số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan hành chính.

Đơn vị sự nghiệp thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định số 60/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

Kinh phí hoạt động do ngân sách nhà nước cấp hàng năm; nguồn thu phí, lệ phí; nguồn thu dịch vụ, sự nghiệp và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

2.1. Tổ chức bộ máy, biên chế

2.1.1. Tổ chức bộ máy

a) Lãnh đạo Sở: gồm 04 Phó Giám đốc Sở (khuyết Giám đốc).

b) Phòng chuyên môn, nghiệp vụ, chi cục và tương đương: 12 phòng, cụ thể:

- 05 phòng chuyên môn, nghiệp vụ gồm:

- (1) Văn phòng Sở;
- (2) Thanh tra Sở;
- (3) Phòng Kế hoạch - Tài chính;
- (4) Phòng Khoa học, Công nghệ và Môi trường;
- (5) Phòng Quản lý xây dựng công trình.

- 07 Chi cục, gồm:

- (1) Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;
- (2) Chi cục Chăn nuôi và Thú y;
- (3) Chi cục Kiểm lâm;
- (4) Chi cục Thủy sản;
- (5) Chi cục Thủy lợi;
- (6) Chi cục Phát triển nông thôn;
- (7) Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản.

c) Đơn vị sự nghiệp: 05 đơn vị gồm:

- (1) Trung tâm Khuyến nông;
- (2) Trung tâm Giống thủy sản;
- (3) Trung tâm Kỹ thuật - Dịch vụ Nông nghiệp;
- (4) Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn;
- (5) Ban quản lý rừng Phòng hộ và Đặc dụng.

d) Các đơn vị khác gồm: Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy Ứng phó biến đổi khí hậu - Phòng chống thiên tai và Phòng thủ dân sự tỉnh An Giang (*sau này theo Luật Phòng thủ dân sự 2023 thì tên sẽ là Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh An Giang*); Quỹ Phòng, chống thiên tai.

2.1.2. Biên chế

Căn cứ Quyết định số 2040/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2025 và Quyết định số 2041/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc giao số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước, hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp công lập và các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ trên địa bàn tỉnh năm 2025, trong đó:

- Biên chế công chức giao trong năm 2025: 189 biên chế (*có mặt 155 công chức và 13 hợp đồng lao động*).
- Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước giao trong năm 2025: 987 người (*hiện có mặt 943 viên chức và 08 hợp đồng lao động*).
- Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp đối với 02 đơn vị sự nghiệp tự chủ chi thường xuyên theo quyết định phê duyệt đề án là 59 viên chức (*hiện có mặt 25 viên chức và 98 hợp đồng lao động*).

Chi tiết như sau:

Stt	Tổ chức	Biên chế công chức/số lượng người làm việc giao năm 2025	HĐLĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	Có mặt đến thời điểm làm đề án		Lãnh đạo		Ghi chú
				Công chức/người làm việc	HĐLĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	Cấp trưởng	Cấp phó	
I	Tổ chức hành chính							
1	Ban Giám đốc	5		4		0	4	
2	Văn phòng sở	11	5	11	5	0	2	
3	Thanh tra	8		8		1	1	
4	Phòng Kế hoạch - Tài chính	15		12		1	3	
5	Phòng Khoa học, Công nghệ và Môi trường	6		6		0	2	
6	Phòng Quản lý xây dựng công trình	5		5		1	1	
7	Chi cục Kiểm lâm	39	4	26	4	6	5	

Stt	Tổ chức	Biên chế công chức/số lượng người làm việc giao năm 2025	HĐLĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	Có mặt đến thời điểm làm đề án		Lãnh đạo		Ghi chú
				Công chức/người làm việc	HĐLĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	Cấp trưởng	Cấp phó	
7.1	Ban lãnh đạo			3		1	2	
7.2	Phòng Hành chính - Tổng hợp		3	5	3	1	0	
7.3	Phòng Quản lý bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên			6		1	1	
7.4	Đội Kiểm lâm cơ động và PCCC rừng		1	3	1	1	1	
7.5	Hạt Kiểm lâm liên huyện Tri Tôn - Thoại Sơn			4		1	0	
7.6	Hạt Kiểm lâm liên huyện Tịnh Biên - Châu Đốc			5		1	1	
8	Chi cục Thủy lợi	13	2	13	2	2	3	
8.1	Ban lãnh đạo			3		1	2	
8.2	Phòng Hành chính - Tổng hợp		2	4	2	1	0	
8.3	Phòng Kỹ thuật - Phòng chống thiên tai			6		0	1	
9	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	21	2	11	2	3	1	
9.1	Ban lãnh đạo			1		0	1	
9.2	Phòng Hành chính - Tổng hợp		2	4	2	1	0	
9.3	Phòng Quản lý giống và Kỹ thuật chăn nuôi			3		1	0	
9.4	Phòng Quản lý dịch bệnh			3		1	0	
10	Chi cục Phát triển nông thôn	16		14	0	2	5	
10.1	Ban lãnh đạo			1		0	1	
10.2	Phòng Hành chính - Tổ chức			3		1	1	
10.3	Phòng Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn			10		1	3	

Stt	Tổ chức	Biên chế công chức/số lượng người làm việc giao năm 2025	HĐLĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	Có mặt đến thời điểm làm đề án		Lãnh đạo		Ghi chú
				Công chức/người làm việc	HĐLĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	Cấp trưởng	Cấp phó	
11	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	12		10	0	3	2	
11.1	Ban lãnh đạo			2		1	1	
11.2	Phòng Hành chính, Tổng hợp			4		1	1	
11.3	Phòng Quản lý chất lượng			4		1	0	
12	Chi cục Thủy sản	14		13	0	3	4	
12.1	Ban lãnh đạo			2		1	1	
12.2	Phòng Hành chính - Tổng hợp			4		1	1	
12.3	Phòng Nuôi trồng, Khai thác và Phát triển thủy sản			7		1	2	
13	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	23		21	0	4	5	
13.1	Ban lãnh đạo			3		1	2	
13.2	Phòng Hành chính - Tổng hợp			7		1	1	
13.3	Phòng Bảo vệ thực vật			6		1	1	
13.4	Phòng Trồng trọt và Kiểm dịch thực vật			5		1	1	
14	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	1		1				
Tổng số		189	13	155	13	26	38	
II	Đơn vị sự nghiệp công lập							
1	Trung tâm Khuyến nông	220		204		1	1	Mức độ tự chủ nhóm 4
2	Trung tâm Kỹ thuật - Dịch vụ nông nghiệp	41	1	38	1	1	2	Mức độ tự chủ nhóm 3
3	Ban quản lý rừng Phòng hộ và Đặc dụng	43	7	35	7	1	2	Mức độ tự chủ nhóm 3

Stt	Tổ chức	Biên chế công chức/số lượng người làm việc giao năm 2025	HĐLĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	Có mặt đến thời điểm làm đề án		Lãnh đạo		Ghi chú
				Công chức/người làm việc	HĐLĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	Cấp trưởng	Cấp phó	
4	Trung tâm Giống Thủy sản	28	6	15	8	0	1	Mức độ tự chủ nhóm 2
5	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	31	72	10	90	1	1	Mức độ tự chủ nhóm 2
Tổng số		363	86	302	106	4	7	
III	Các tổ chức trực thuộc được UBND tỉnh giao số lượng người làm việc							
1	11 Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật huyện, thị xã, thành phố	210		205		10	10	
2	11 Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện, thị xã, thành phố	253		237		9	12	
3	Trạm Kiểm dịch động vật đầu mối giao thông	28		26		1	1	
4	Trạm Kiểm dịch động vật cửa khẩu	8		8		1	1	
5	05 Trạm Thủy lợi liên huyện	37		28		2	5	
6	11 Tổ Kỹ thuật viên thủy sản huyện, thị xã, thành phố	124		113		11	11	
7	Chi cục Kiểm lâm	12		14			2	
8	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	11		10				
Tổng số		683	0	641	0	34	42	0
TỔNG		1.235	99	1.098	119	64	87	0

2.2. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn

2.2.1. Vị trí, chức năng

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về: nông nghiệp; lâm nghiệp; diêm nghiệp; thủy sản; thủy lợi; phòng, chống thiên tai; phát triển nông thôn; chất lượng, an

toàn thực phẩm đối với nông sản, lâm sản, thủy sản và muối; các dịch vụ công thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn theo quy định của pháp luật.

Sở có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản riêng, chịu sự chỉ đạo, quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2.2.2. Nhiệm vụ, quyền hạn

Nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện theo Thông tư số 30/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện và Điều 2 Quyết định số 41/2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang.

2.3. Cơ sở vật chất, tài chính

2.3.1. Cơ sở vật chất

Trụ sở làm việc đặt tại số 7, đường Lê Triệu Kiết, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang; các trụ sở của các đơn vị (*kèm theo*).

Các trang thiết bị, phương tiện làm việc được mua sắm, sử dụng theo đúng quy định của pháp luật.

2.3.2. Tài chính

Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan hành chính.

Đơn vị sự nghiệp thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định số 60/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

Kinh phí hoạt động do ngân sách nhà nước cấp hàng năm; nguồn thu phí, lệ phí; nguồn thu dịch vụ, sự nghiệp và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Tiếp nhận nhiệm vụ Giảm nghèo thuộc phòng Bảo trợ xã hội của Sở Lao động và Thương binh xã hội

3.1. Biên chế công chức: 4 công chức.

3.2. Chức năng nhiệm vụ và tổ chức bộ máy tham mưu quản lý nhà nước lĩnh vực giảm nghèo.

II. HOẠT ĐỘNG

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

Với vai trò là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, trong những năm qua, ngành Tài nguyên và Môi trường đã thực hiện tốt chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường tại địa phương.

Tuy tổ chức bộ máy ổn định đảm bảo hoạt động nhưng chưa đáp ứng yêu cầu, một vài chức năng, nhiệm vụ còn chồng chéo, chưa cụ thể, thiếu đồng bộ; từ đó chưa phát huy hết năng suất, hiệu quả hoạt động.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Trong thời gian qua, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước về nông nghiệp, phát triển nông thôn ở địa phương, góp phần tạo động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, hằng năm được cấp có thẩm quyền đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. Tổ chức bộ máy các phòng chuyên môn, nghiệp vụ, Chi cục và tương đương, đơn vị sự nghiệp công lập có cơ cấu hợp lý, đội ngũ công chức, viên chức có phẩm chất, chuyên môn phù hợp với vị trí việc làm, đáp ứng tốt yêu cầu công việc, nhiệm vụ được giao.

Phần III

NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN THÀNH LẬP SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TRÊN CƠ SỞ HỢP NHẤT SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VÀ SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

I. MỤC TIÊU, PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG QUẢN LÝ

1. Mục tiêu

Tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; giảm đầu mối, giảm cấp trung gian; tổ chức hợp lý các sở đa ngành, đa lĩnh vực; tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại, nâng cao chất lượng, sử dụng hiệu quả đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; giảm chi thường xuyên và góp phần cải cách chính sách tiền lương.

Sắp xếp giảm 01 cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; giảm 07 phòng và tương đương (*từ 18 phòng còn 11 phòng và tương đương*) trong đó có 03 phòng tương đồng chức năng nhiệm vụ (*Văn phòng Sở, Thanh tra Sở, Phòng Kế hoạch - Tài chính*) và giảm 04 phòng do sắp xếp tinh gọn bộ máy, tỷ lệ 38,89% (*trong đó giảm 02 Chi cục do sáp nhập 04 chi cục thành 02 chi cục; giảm 03 đơn vị sự nghiệp công lập*).

2. Phạm vi, đối tượng

2.1. Phạm vi: Hoạt động theo ngành, lĩnh vực được phân công trong phạm vi tỉnh và theo quy định pháp luật.

2.2. Đối tượng: Các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước của Sở.

II. LOẠI HÌNH VÀ TÊN GỌI

1. Loại hình: là cơ quan chuyên môn (*tổ chức hành chính*) thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

2. Tên gọi: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang.

III. VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC

1. Vị trí, chức năng

Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Sở Nông nghiệp và Môi trường có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế, công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo quy định của pháp luật.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện theo Thông tư số 05/2021/TT-BTNMT ngày 29 tháng 05 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; Thông tư số 30/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (*Sau khi có hướng dẫn mới, Sở sẽ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn mới theo hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương*).

3. Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức Sở Nông nghiệp và Môi trường gồm:

- Lãnh đạo Sở: Giám đốc và các Phó Giám đốc.

- Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ, chi cục và tương đương: 11 phòng (có 06 phòng, 05 chi cục), gồm:

+ Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ:

(1) Văn phòng

(2) Thanh tra;

(3) Phòng Kế hoạch - Tài chính;

(4) Phòng Khoáng sản, Nước và Môi trường.

- (5) Phòng Quản lý đất đai;
- (6) Phòng Quản lý xây dựng công trình.

+ Các Chi cục

- (1) Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;
- (2) Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản;
- (3) Chi cục Thủy lợi;
- (4) Chi cục Kiểm Lâm;
- (5) Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng.

- Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc: 06 đơn vị (*Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tổ chức lại có Đề án riêng theo quy định tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP*).

(1) Văn phòng đăng ký đất và Thông tin nông nghiệp, môi trường (*hợp nhất Văn phòng Đăng ký đất đai và Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường, tiếp nhận chức năng công nghệ thông tin của Phòng Khoa học, Công nghệ và Môi trường thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*);

(2) Trung tâm Quan trắc Kỹ thuật tài nguyên và môi trường;

(3) Trung tâm Phát triển quỹ đất;

(4) Trung tâm Khuyến nông (*sáp nhập Trung tâm Kỹ thuật - Dịch vụ nông nghiệp, Trung tâm Giống Thủy sản vào Trung tâm Khuyến nông*);

(5) Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn;

(6) Ban Quản lý rừng Phòng hộ và Đặc dụng.

- Các tổ chức khác:

(1) Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy Ứng phó biến đổi khí hậu - Phòng chống thiên tai và Phòng thủ dân sự tỉnh An Giang (*sau này theo Luật Phòng thủ dân sự 2023 thì tên sẽ là Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh An Giang*).

(2) Quỹ Phòng, chống thiên tai.

(3) Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

(4) Ban Quản lý dự án hợp tác giữa An Giang và Thụy Điển.

IV. BÁO CÁO GIẢI TRÌNH VỀ VIỆC ĐÁP ỨNG CÁC TIÊU CHÍ THÀNH LẬP TỔ CHỨC THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT

Việc thành lập Sở Nông nghiệp và Môi trường trên cơ sở hợp nhất Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bảo đảm đúng điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền quy định tại Nghị định số 158/2018/NĐ-CP; bảo đảm không vượt khung số lượng tổ chức theo quy định của Chính phủ; có cơ sở pháp lý, đáp ứng các tiêu chí thành lập theo quy định của pháp luật; có phạm vi, đối tượng quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực hoặc lĩnh vực quản lý

nội bộ của tổ chức hành chính; có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn không chồng chéo với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức hành chính khác; loại hình và quy mô tổ chức hành chính được thành lập phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức và yêu cầu cải cách hành chính nhà nước.

Đáp ứng về cơ cấu tổ chức của sở theo quy định tại Nghị định số 107/2020/NĐ-CP: tiêu chí thành lập phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc sở; tiêu chí thành lập Văn phòng thuộc sở; tiêu chí thành lập chi cục và các tổ chức tương đương thuộc sở; có chức năng, nhiệm vụ tham mưu về quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của sở; khối lượng công việc yêu cầu phải bố trí tối thiểu 05 biên chế công chức đối với phòng thuộc sở; phòng thuộc Chi cục.

V. DỰ KIẾN VỊ TRÍ VIỆC LÀM, BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC THEO VỊ TRÍ VIỆC LÀM, CƠ CẤU CÔNG CHỨC THEO NGẠCH, ĐẢM BẢO PHÙ HỢP VỚI CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN; TRỤ SỞ LÀM VIỆC, TRANG THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN LÀM VIỆC VÀ CƠ CHẾ TÀI CHÍNH CẦN THIẾT ĐỂ ĐẢM ĐẢO CHO TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH HOẠT ĐỘNG SAU KHI HỢP NHẤT

1. Dự kiến vị trí việc làm

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 06/2024/TT-BNV ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn vị trí việc làm công chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn; Căn cứ Thông tư số 05/2023/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành tài nguyên và môi trường;

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở, số biên chế được cấp có thẩm quyền giao là 258 biên chế công chức, tổng số vị trí việc làm của Sở Nông nghiệp và Môi Trường được xác định là 101 vị trí, cụ thể như sau:

- a) Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý: 17 vị trí.
- b) Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành: 50 vị trí.
- c) Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung: 31 vị trí.
- d) Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ: 03 vị trí.

2. Dự kiến biên chế

Dự kiến tổng biên chế Sở là 258 biên chế công chức và 18 hợp đồng lao động (*nằm trong tổng biên chế công chức được cấp có thẩm quyền giao*). Tùy tình hình thực tiễn, lộ trình tinh giản biên chế theo quy định, hằng năm Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ ban hành quyết định giao biên chế phù hợp, cụ thể như sau:

Stt	Tổ chức	Biên chế công chức/số lượng người làm việc giao năm 2025	HĐLĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	Lãnh đạo		Ghi chú
				Cấp trưởng	Cấp phó	
I	Tổ chức hành chính					
	Ban Giám đốc	9		1	8	
1	Văn phòng	19	10	1	3	
2	Thanh tra	17		1	3	
3	Phòng Kế hoạch - Tài chính	23		1	3	
4	Phòng Quản lý xây dựng công trình	5		1	1	
5	Phòng Khoáng sản, Nước và Môi trường	27		1	3	
6	Phòng Quản lý đất đai	15		1	3	
7	Chi cục Kiểm lâm	39	4	6	7	
	<i>Ban lãnh đạo</i>	3		1	2	
	<i>Phòng Hành chính - Tổng hợp</i>	6	3	1	1	
	<i>Phòng Quản lý bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên</i>	6		1	1	
	<i>Đội Kiểm lâm cơ động và PCCC rừng</i>	7	1	1	1	

		Biên chế công	HDLĐ	Lãnh đạo		
	<i>Hạt Kiểm lâm liên huyện Tri Tôn - Thoại Sơn</i>	9		1	1	
	<i>Hạt Kiểm lâm liên huyện Tịnh Biên - Châu Đốc</i>	8		1	1	
8	Chi cục Thủy lợi	13	2	3	4	
	<i>Ban lãnh đạo</i>	3		1	1	
	<i>Phòng Hành chính - Tổng hợp</i>	5	2	1	1	
	<i>Phòng Kỹ thuật - Phòng chống thiên tai</i>	5		1	1	
9	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	35	2	5	8	
	<i>Ban lãnh đạo</i>	3		1	2	
	<i>Phòng Hành chính - Tổng hợp</i>	12	2	1	2	
	<i>Phòng Quản lý giống và Kỹ thuật chăn nuôi</i>	7		1	1	
	<i>Phòng Quản lý dịch bệnh</i>	6		1	1	
	<i>Phòng Nuôi trồng, Khai thác và Phát triển thủy sản</i>	7		1	2	
10	Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng	32		5	10	
	<i>Ban lãnh đạo</i>	3		1	2	
	<i>Phòng Hành chính - Tổ chức</i>	9		1	2	
	<i>Phòng Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn</i>	10		1	2	
	<i>Phòng Quản lý chất lượng</i>	5		1	1	

		Biên chế công	HDLĐ	Lãnh đạo		
	<i>Phòng Giám nghèo</i>	5		1	1	
11	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	23		4	5	
	<i>Ban lãnh đạo</i>	3		1	1	
	<i>Phòng Hành chính - Tổng hợp</i>	7		1	1	
	<i>Phòng Bảo vệ thực vật</i>	6		1	1	
	<i>Phòng Trồng trọt và Kiểm dịch thực vật</i>	7		1	1	
12	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	1			1	
Tổng số		258	18	30	67	
II	Đơn vị sự nghiệp công lập					
1	Trung tâm Khuyến nông (sáp nhập Trung tâm Kỹ thuật - Dịch vụ nông nghiệp, Trung tâm Giống Thủy sản vào Trung tâm Khuyến nông)	261	2	1	2	
2	Ban quản lý rừng Phòng hộ và Đặc dụng	43	7	1	2	
3	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	31	72	1	2	
4	Văn phòng đăng ký đất và Thông tin nông nghiệp, môi trường	557	1	1	5	
5	Trung tâm Phát triển quỹ đất	31		1	2	
6	Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật tài nguyên môi trường	95		1	2	
Tổng số		1.018	82	7	18	

III	Các tổ chức trực thuộc được UBND tỉnh giao số lượng người làm việc	Biên chế công	HDLĐ	Lãnh đạo		
1	11 Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật huyện, thị xã, thành phố	210				
2	11 Trạm Chăn nuôi Thú y và Thủy sản huyện, thị xã, thành phố	377				
3	Trạm Kiểm dịch động vật đầu mối giao thông	28				
4	Trạm Kiểm dịch động vật cửa khẩu	8				
5	5 Trạm Thủy lợi liên huyện	37				
6	Chi cục Kiểm lâm	12				
7	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	11				
Tổng		683				
TỔNG		1.959	100	37	85	

3. Cơ cấu công chức theo ngạch

- Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xác định cơ cấu ngạch công chức; Thông tư số 04/2024/TT-BNV ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xác định cơ cấu ngạch công chức.

- Căn cứ danh mục vị trí việc làm và số lượng biên chế công chức bố trí theo từng vị trí việc làm, Sở xác định tỷ lệ % công chức giữ ngạch chuyên viên chính, ngạch chuyên viên hoặc ngạch khác còn lại theo quy định (*trong đó tỷ lệ % công chức giữ ngạch chuyên viên chính không vượt quá 40% trong tổng số biên chế được giao, không bao gồm số biên chế đảm nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý*).

4. Trụ sở làm việc, trang thiết bị và phương tiện làm việc

4.1. Trụ sở làm việc sau khi tổ chức lại: Tiếp tục bố trí, sử dụng lại trụ sở làm việc sau:

- Trụ sở làm việc đặt tại số 83, đường Trần Quang Diệu, phường Mỹ Hòa, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Trụ sở làm việc số 822, đường Trần Hưng Đạo, tổ 14, khóm Bình Khánh 3, phường Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang

- Trụ sở làm việc đặt tại số 7, đường Lê Triệu Kiết, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

- Các trụ sở của các đơn vị trực thuộc.

4.2. Trang thiết bị, phương tiện làm việc: chuyển nguyên hiện trạng trang thiết bị, máy móc, phương tiện làm việc của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài nguyên và Môi trường qua Sở Nông nghiệp và Môi trường. Sau khi sắp xếp hợp nhất, căn cứ vào số lượng biên chế được cấp có thẩm quyền giao sẽ sắp xếp, bố trí lại trang thiết bị, phương tiện làm việc phù hợp với quy định hiện hành và tiến hành thanh lý trang thiết bị, phương tiện làm việc dư thừa (nếu có).

5. Cơ chế tài chính

Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan hành chính.

Đơn vị sự nghiệp thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định số 60/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

Kinh phí hoạt động do ngân sách nhà nước cấp hàng năm; nguồn thu phí, lệ phí; nguồn thu dịch vụ, sự nghiệp và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

VI. PHƯƠNG ÁN THÀNH LẬP VÀ LỘ TRÌNH TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án thành lập

Thành lập Sở Nông nghiệp và Môi trường trên cơ sở tiếp nhận nguyên trạng chức năng, nhiệm vụ của 02 Sở trước khi hợp nhất và tiếp nhận nhiệm vụ giảm

nghèo từ Sở Lao động, Thương binh và Xã hội; Sau khi cấp có thẩm quyền ban hành Đề án và quyết định thành lập thì Sở tiến hành triển khai thực hiện công tác sắp xếp trụ sở, nhân sự, trang thiết bị để đưa cơ quan vào hoạt động ngay.

1.1. Phương án xử lý đối với tổ chức bộ máy

- Nhập Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường thành Văn phòng thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

- Nhập Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường và Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành Thanh tra thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

- Nhập Phòng Kế hoạch - Tài chính Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và phòng Kế hoạch - Tài chính Sở Tài nguyên và Môi trường thành Phòng Kế hoạch - Tài chính thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Thành lập Phòng Khoáng sản, Nước và Môi trường thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường trên cơ sở nhập Phòng Quản lý môi trường, Phòng Khoáng sản, Nước và Biến đổi khí hậu thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, tách nhập Phòng Khoa học, Công nghệ và Môi trường thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Thành lập Chi cục Quản lý chất lượng và Phát triển nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường trên cơ sở hợp nhất Chi cục Phát triển nông thôn, Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản và tiếp nhận nhiệm vụ và tổ chức bộ máy quản lý nhà nước giảm nghèo của Sở Lao động và Thương binh xã hội.

- Thành lập Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường trên cơ sở hợp nhất Chi cục Thủy sản và Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

- Sáp nhập 02 Trung tâm Kỹ thuật - Dịch vụ nông nghiệp và Trung tâm giống thủy sản vào Trung tâm Khuyến nông thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Thành lập Văn phòng đăng ký đất và Thông tin nông nghiệp, môi trường thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường trên cơ sở sáp nhập Văn phòng Đăng ký đất đai, Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường và tiếp nhận chức năng công nghệ thông tin của Phòng Khoa học, Công nghệ và Môi trường thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

1.2. Phương án xử lý về nhân sự

- Đối tượng thuộc Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý (*Giám đốc, Phó Giám đốc*): Trước mắt, số lượng cấp phó của đơn vị sau sắp xếp, có thể cao hơn quy định. Tuy nhiên, Sở sẽ sắp xếp giảm số lượng cấp phó để bảo đảm đúng số lượng theo quy định chung trong thời hạn 05 năm kể từ ngày phê duyệt Đề án và thực hiện theo chủ trương của Ban thường vụ Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Đối với Trưởng, Phó trưởng phòng và tương đương trực thuộc sở thực hiện theo khoản 2 Điều 20 Nghị định số 29/2023/NĐ-CP, quy định: “*Cán bộ, công chức, viên chức do sắp xếp tổ chức thôi giữ chức vụ lãnh đạo hoặc được bổ nhiệm,*

bầu cử vào chức vụ mới có phụ cấp chức vụ lãnh đạo thấp hơn so với phụ cấp chức vụ lãnh đạo đang hưởng thì được bảo lưu phụ cấp chức vụ lãnh đạo đang hưởng đến hết thời hạn giữ chức vụ bổ nhiệm hoặc hết nhiệm kỳ bầu cử. Trường hợp đã giữ chức vụ theo thời hạn được bổ nhiệm hoặc nhiệm kỳ bầu cử còn dưới 06 tháng thì được bảo lưu 06 tháng”.

- Đối với nhân sự còn lại thuộc thẩm quyền của cơ quan sau khi thành lập thực hiện bố trí phù hợp với nhiệm vụ của công chức, viên chức đang đảm nhiệm trước khi thực hiện sắp xếp tổ chức, trường hợp không còn nhiệm vụ thì có thể bố trí sang vị trí khác phù hợp với chuyên môn, nghiệp vụ hoặc giải quyết chính sách tinh giản biên chế theo quy định.

- Thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và theo các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

1.3. Phương án xử lý về tài chính, đất đai và các vấn đề khác

Việc xử lý tài sản, tài chính khi thành lập đối với cơ quan hành chính nhà nước thực hiện theo Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Lộ trình triển khai hoạt động

Sau khi Đề án được ban hành, trong thời gian 90 ngày kể từ ngày Nghị quyết thành lập có hiệu lực, Sở thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Tiến hành lập hồ sơ đăng ký mẫu con dấu mới của Sở Nông nghiệp và Môi trường; các Chi cục; giao nộp mẫu con dấu cũ của Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các con dấu của Chi cục hợp nhất cho cơ quan Công an theo quy định; xây dựng dự thảo Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, Đề án vị trí việc làm trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định; thực hiện giao biên chế, số lượng người làm việc tại các phòng, chi cục và đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở; thực hiện điều động, bổ nhiệm công chức, viên chức tại các phòng, Chi cục, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở. Chỉ đạo Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập (nhóm 2) phê duyệt số lượng người làm việc thuộc đơn vị; sắp xếp, bố trí viên chức của đơn vị.

- Chỉ đạo các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện:

+ Xây dựng đề án tổ chức lại và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt (*trong thời gian Đề án được xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, các đơn vị sự nghiệp công lập vẫn tiếp tục thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo Quyết định đã được cơ quan cấp có thẩm quyền phê duyệt trước đó*).

+ Xây dựng dự thảo Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, Đề án vị trí việc làm của các đơn vị và trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Phần IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

Tổ chức quán triệt, tuyên truyền, tạo sự thống nhất trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy; làm tốt công tác chính trị, tư tưởng cho đội ngũ công chức, viên chức, người lao động trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy.

Khẩn trương triển khai thực hiện Đề án ngay sau khi Nghị quyết thành lập của Hội đồng nhân dân có hiệu lực; thực hiện việc sử dụng, quản lý công chức theo vị trí việc làm đã được phê duyệt; đồng thời đảm bảo việc thực hiện tinh giản biên chế theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang, các chi cục trực thuộc theo thủ tục rút gọn để đảm bảo sau khi được thành lập, tổ chức lại có thể hoạt động được ngay, không bị gián đoạn.

Chủ động xây dựng các Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, viên chức và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Sắp xếp lại nhân sự cho phù hợp với vị trí việc làm, trình độ chuyên môn, nếu không sắp xếp được, không đáp ứng được yêu cầu vị trí việc làm, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năng lực công tác... thì thực hiện tinh giản biên chế hoặc chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật.

Chủ động rà soát các văn bản quy phạm pháp luật chịu sự tác động của việc sắp xếp tổ chức bộ máy; tổng hợp kết quả rà soát báo cáo về Sở Tư pháp đề xuất phương án xử lý.

2. Sở Nội vụ

Hướng dẫn, thẩm định quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở; các Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, viên chức theo quy định.

Tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chuyển biên chế công chức, viên chức theo quy định.

Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thẩm định đối tượng đủ điều kiện thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP theo quy định.

3. Sở Tư pháp

Hướng dẫn, thẩm định quyết định Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

4. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở, ngành có liên quan, tham mưu cấp thẩm quyền về phương án xử lý tài chính và tài sản của các cơ quan, đơn vị theo quy định pháp luật.

Đề án này thay thế Đề án số 99/ĐA-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thành lập Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang

trên cơ sở hợp nhất Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn./.

Nơi nhận:

- Thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hồ Văn Mừng